

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 28 vào ngày 01 tháng 12 năm 2022.

Vốn điều lệ của công ty là: 587.788.430.000 VND (Năm trăm tám mươi bảy tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 58.778.843 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được Niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09/05/2022
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09/05/2022
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Đỗ Minh Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Bà Hoàng Thị Phương Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022

Các thành viên của Ban Điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Thanh Minh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 180/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2023-133-1

Kiểm toán viên

Phùng Văn Lữ
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
số 4075-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		821.003.580.348	878.345.287.612
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	72.857.962.923	154.654.621.594
111	1. Tiền		31.357.962.923	118.932.163.512
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.500.000.000	35.722.458.082
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.a	83.288.003.000	27.245.487.699
121	1. Chứng khoán kinh doanh		723.320.938	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(435.317.938)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		83.000.000.000	27.245.487.699
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		535.120.948.675	556.366.668.916
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	429.608.842.347	429.460.309.137
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	89.080.199.692	123.025.012.931
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.732.000.000	6.292.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	8.a	51.921.358.247	32.255.770.005
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(41.221.451.611)	(34.666.423.157)
139	7. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	123.929.814.709	138.755.044.899
141	1. Hàng tồn kho		123.929.814.709	138.755.044.899
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.806.851.041	1.323.464.504
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15.a	566.663.541	466.154.828
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.240.187.500	857.309.676
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		323.872.201.017	266.981.070.897
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.052.500.000	181.700.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		6.000.000.000	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	8.b	52.500.000	181.700.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		69.610.424.937	10.808.666.196
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	65.728.988.585	8.728.885.895
222	- Nguyên giá		150.193.474.910	87.619.347.126
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(84.464.486.325)	(78.890.461.231)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	3.881.436.352	2.079.780.301
228	- Nguyên giá		10.262.199.565	7.833.342.257
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.380.763.213)	(5.753.561.956)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	5.568.361.635	8.038.288.648
231	- Nguyên giá		6.744.124.331	10.190.534.149
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.175.762.696)	(2.152.245.501)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.082.965.521	246.601.885
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.082.965.521	246.601.885
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.b	234.876.137.896	244.355.714.848
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		117.755.454.700	128.012.500.588
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		123.357.748.457	123.357.748.457
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.237.065.261)	(7.014.534.197)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.681.811.028	3.350.099.320
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15.b	6.453.124.855	3.066.095.874
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		228.686.173	284.003.446
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.144.875.781.365	1.145.326.358.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		233.436.735.540	276.940.734.187
310	I. Nợ ngắn hạn		224.393.950.817	267.967.072.454
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	152.545.358.544	129.412.323.384
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	15.031.379.527	58.079.784.283
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	5.207.201.822	4.169.586.751
314	4. Phải trả người lao động		6.042.923.497	8.851.712.561
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.883.988.415	10.393.017.830
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	1.314.471.982	1.391.019.396
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21.a	11.135.254.015	11.843.812.494
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	20.251.200.000	31.385.928.049
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23.a	2.639.081.476	7.496.580.356
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.343.091.539	4.943.307.350
330	II. Nợ dài hạn		9.042.784.723	8.973.661.733
337	1. Phải trả dài hạn khác	21.b	2.591.698.900	2.591.698.900
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.b	-	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	23.b	6.451.085.823	6.381.962.833
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		911.439.045.825	868.385.624.322
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	911.439.045.825	868.385.624.322
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		587.788.430.000	509.282.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		587.788.430.000	509.282.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		85.409.783.716	86.677.010.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		-	(1.349.334.820)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		41.410.255.576	41.410.255.576
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.200.000.000	5.200.000.000
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		166.376.331.752	213.858.698.235
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		135.069.228.235	165.746.469.178
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		31.307.103.517	48.112.229.057
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		25.254.244.781	13.306.565.331
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.144.875.781.365	1.145.326.358.509

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Thanh Minh


Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	863.331.702.038	659.260.549.082
02	2. Các khoản giảm trừ	27	48.264.438	128.383.270
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	28	863.283.437.600	659.132.165.812
11	4. Giá vốn hàng bán	29	722.791.207.416	530.050.105.850
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		140.492.230.184	129.082.059.962
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	48.086.805.403	10.847.323.144
22	7. Chi phí tài chính	31	38.592.073.824	4.923.757.053
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		38.307.770.019	3.676.728.124
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		75.661.559	20.355.519.365
25	9. Chi phí bán hàng	32	44.995.293.772	40.036.046.250
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	57.631.718.055	54.565.236.220
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		47.435.611.495	60.759.862.948
31	12. Thu nhập khác	34	943.499.208	1.213.702.195
32	13. Chi phí khác	35	1.856.029.419	3.179.248.652
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(912.530.211)	(1.965.546.457)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		46.523.081.284	58.794.316.491
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	9.095.111.084	8.430.044.214
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		55.317.273	55.317.273
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		37.372.652.927	50.308.955.004
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		31.307.103.517	48.112.229.057
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.065.549.410	2.196.725.947
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	605	947

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	46.523.081.284	58.794.316.491
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(21.113.898.100)	7.681.559.946
02	- Khấu hao tài sản cố định	6.201.226.351	7.394.161.230
03	- Các khoản dự phòng	989.183.629	5.930.910.654
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(167.118.966)	597.477.956
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(64.044.959.133)	(9.917.718.018)
06	- Chi phí lãi vay	38.307.770.019	3.676.728.124
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(2.400.000.000)	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	25.409.183.184	66.475.876.437
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	6.892.782.816	69.834.693.785
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10.819.833.674	91.972.961.992
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(96.014.252.646)	(309.454.076.562)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.902.751.120)	473.523.579
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	(723.320.938)	67.295.740
14	- Tiền lãi vay đã trả	(38.307.770.019)	(3.676.728.124)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.293.012.691)	(12.606.409.301)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	481.085.438	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.353.345.409)	(464.712.292)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(103.991.567.710)	(97.377.574.745)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.341.392.727)	(4.010.624.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	2.707.867.511	19.045.909.091
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(15.560.000.000)	(14.370.487.699)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.600.000.000	22.530.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(13.400.000.000)	(13.861.044.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.372.147.500	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	43.337.928.025	5.977.809.836
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	26.716.550.309	15.311.562.683

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Tiếp theo)
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	2.432.938.536	500.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	45.950.073.358	217.949.786.751
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(52.764.801.407)	(255.593.107.124)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(142.159.140)	(30.324.000.210)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.523.948.653)	(67.467.320.583)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(81.798.966.054)	(149.533.332.645)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	154.654.621.594	305.194.698.884
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.307.383	(1.006.744.645)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	72.857.962.923	154.654.621.594

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo số 0101435127 ngày 18 tháng 07 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và được đăng ký thay đổi lần thứ 28 vào ngày 01 tháng 12 năm 2022.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION

Tên Công ty viết tắt: ELCOM CORP.

Vốn điều lệ của công ty là: 587.788.430.000 VND (Năm trăm tám mươi bảy tỷ, bảy trăm tám mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 58.778.843 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là ELC và được Niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và Văn phòng đại diện sau :

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại 162/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng tại tầng 5, tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Số cán bộ công nhân viên : 268 người

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyên giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;

- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó điều chỉnh những thay đổi của phần sở hữu công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty sau khi mua.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm.
- TSCĐ vô hình	05 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa

phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Công nghệ - Viễn Thông ELCOM và các Công ty con, bao gồm:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính
	Công ty con			
1	Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	100%	100%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Elcom plus	92,86%	92,86%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội
3	Công Ty TNHH VTS Hải Phòng	65%	65%	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội
4	Công ty CP ELCOMPRIME	70%	70%	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231 – 233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q1. TP. HCM
5	Công ty CP Đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Elcom plus)	74,44%	74,44%	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo Công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, Xã Thạch Hoà, Huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội.
6	Công ty CP Tập đoàn Thương mại Hà Nội	68,68%	68,68%	Tầng 6, số 18 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.
	Công ty liên kết			
1	Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	42,97%	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, Phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn
2	Công ty CP Máy tính và truyền thông Việt Nam	35,40%	35,40%	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
3	Công ty CP Công nghệ VFT	34,00%	34,00%	Đường 72, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

1/2/2023

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	617.140.757	533.336.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.740.822.166	118.398.826.909
Các khoản tương đương tiền	41.500.000.000	35.722.458.082
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng</i>	<i>41.500.000.000</i>	<i>35.722.458.082</i>
Cộng	<u>72.857.962.923</u>	<u>154.654.621.594</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	723.320.938	(435.317.938)	-	-
<i>Công ty chứng khoán SSI</i>	<i>723.320.938</i>	<i>(435.317.938)</i>	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	83.000.000.000	-	27.245.487.699	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	83.000.000.000	-	27.245.487.699	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>	<i>32.000.000.000</i>	-	<i>7.893.706.170</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN</i>	<i>5.000.000.000</i>	-	<i>8.821.424.658</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đông Đô</i>	-	-	<i>4.830.356.871</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội-CN Thăng Long</i>	<i>46.000.000.000</i>	-	<i>5.000.000.000</i>	-
<i>Ngân hàng Indovinabank</i>	-	-	<i>700.000.000</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt</i>	-	-	-	-
Cộng	<u>83.723.320.938</u>	<u>(435.317.938)</u>	<u>27.245.487.699</u>	<u>-</u>

(*) Bao gồm khoản tiền gửi đồng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất 6,4 %/năm đến 9%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn	SL cổ phiếu	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết		117.755.454.700	-	117.755.454.700	128.012.500.588	-	128.012.500.588
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	626.047	5.841.470.658	-	5.841.470.658	5.841.463.627	-	5.841.463.627
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	2.124.100	91.724.202.306	-	91.724.202.306	91.648.547.778	-	91.648.547.778
Công ty CP Công nghệ VFT	2.474.758	20.189.781.736	-	20.189.781.736	30.522.489.183	-	30.522.489.183
Đầu tư khác		123.357.748.457	(6.237.065.261)	117.120.683.196	123.357.748.457	(7.014.534.197)	116.343.214.260
Đầu tư cổ phiếu		78.933.482.500	(6.237.065.261)	72.696.417.239	78.933.482.500	(7.014.534.197)	71.918.948.303
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	(1.942.085.985)	26.647.914.015	28.590.000.000	(1.942.085.985)	26.647.914.015
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	840.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	-	2.148.349.500	2.148.349.500	-	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	19.095	115.000.000	-	115.000.000	115.000.000	-	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	(360.000.000)	-	360.000.000	(360.000.000)	-
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	(912.247.568)	26.072.952.432	26.985.200.000	(912.247.568)	26.072.952.432
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	(3.022.731.708)	11.712.201.292	14.734.933.000	(3.800.200.644)	10.934.732.356

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác	44.424.265.957	-	44.424.265.957	44.424.265.957	-	44.424.265.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (**)	37.771.500.000	-	37.771.500.000	37.771.500.000	-	37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	5.862.765.957	-	5.862.765.957	5.862.765.957	-	5.862.765.957
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam	390.000.000	-	390.000.000	390.000.000	-	390.000.000
Cộng các khoản đầu tư	241.113.203.157	(6.237.065.261)	234.876.137.896	251.370.249.045	(7.014.534.197)	244.355.714.848

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	
	VND	VND	
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	58.132.715.176	53.663.715.176	
Công ty TNHH KTCN cao QT Global	5.935.044.000	5.935.044.000	
TĐ Viễn thông QĐ/Viettel	24.176.690.322	25.386.789.103	
TCT HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	15.534.200.000	
Cty CP N.D.C	80.727.070.580	45.150.590.644	
Cục Hàng Hải Việt Nam		266.437.581	
Tổng Công ty viễn thông Mobifone	2.501.448.428	22.303.948.671	
Cty CP Tập Đoàn Thương mại Hà Nội	-	42.000.000.000	
Các đối tượng khác	242.601.673.841	219.219.583.962	
Cộng	429.608.842.347	429.460.309.137	
b. Phải thu các bên liên quan			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	
		Số đầu năm	
		VND	
		VND	
Cty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	2.100.437.591	6.300.437.591
Cty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Cộng		2.698.208.370	6.898.208.370

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
TWS International trading PTE LTD	-	26.709.516.000
Các đối tượng khác	86.239.327.442	93.474.624.681
Cộng	89.080.199.692	123.025.012.931

b. Trả trước cho các bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
		VND	VND
Ông Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thùy (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Cộng		13.000.000.000	13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012, được gia hạn đến 31/12/2022 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	5.732.000.000		6.292.000.000	
Cho vay khác (*)	5.732.000.000		6.292.000.000	-
b. Dài hạn	6.000.000.000		-	
Công ty CP Tấn Phát	6.000.000.000		-	
		-		-
Cộng	11.732.000.000	-	6.292.000.000	-

(*) Đây là các khoản cho vay với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	51.921.358.247	(6.261.845.048)	32.255.770.005	(6.461.845.048)
Bảo hiểm xã hội	-		1.125.000	
Bảo hiểm y tế	-		-	
Bảo hiểm thất nghiệp	-		90.000	
Tạm ứng	10.625.299.188	-	5.745.837.823	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	26.704.745.166	-	4.059.832.495	-
Phải thu khác ngắn hạn khác (*)	14.591.313.893	(6.261.845.048)	22.450.099.687	(6.461.845.048)
b. Phải thu khác dài hạn	52.500.000	-	181.700.000	-
Phải thu khác	52.500.000	-	181.700.000	-
Cộng	51.973.858.247	(6.261.845.048)	32.438.685.005	(6.461.845.048)

(*) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm	322.399.764	1.588.900.482
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279
Phải thu tiền cho vay Công ty CP Đầu tư Thương mại Bắc Hà	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu lãi cho vay Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu lãi cho vay Công ty CP CN vật liệu mới (ELCOM Industry)	1.716.209.769	1.716.209.769
Phải thu cổ tức từ Công ty CP tư vấn ĐT PT hạ tầng viễn thông	-	1.680.000.000
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	3.507.069.081	8.419.354.157
Cộng	14.591.313.893	22.450.099.687

c. Số dư với các bên liên quan

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	3.539.885.279	3.539.885.279
Cộng		3.539.885.279	3.539.885.279

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	4.137.656.058		4.137.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu Mới	4.111.247.702		4.111.247.702	-
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	17.846.327.583		25.386.789.103	7.540.461.520
TCT HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	10.873.940.000	15.534.200.000	10.873.940.000
Cty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	5.260.843.526	12.943.377.077	11.815.871.980
Đối tượng khác	2.783.426.717		2.783.426.717	-
Cộng	57.356.235.137	16.134.783.526	64.896.696.657	30.230.273.500

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	-	2.532.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.965.020.390	-	81.087.719.321	-
Thành phẩm	11.945.865.870	-	13.517.846.157	-
Hàng hoá	58.016.396.449	-	44.146.947.421	-
Cộng	123.929.814.709	-	138.755.044.899	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2022: 0 VND.

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
Mua sắm TSCĐ		
Mua xe ô tô Mishubishi	836.363.636	-
Cộng	1.082.965.521	246.601.885

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	-	62.161.476.859	11.080.277.636	12.313.204.958	2.064.387.673	87.619.347.126
Số tăng trong năm	54.545.454.545	125.892.727	3.346.510.909	2.488.092.876	2.068.176.727	62.574.127.784
- Mua trong năm		125.892.727	3.346.510.909	2.488.092.876	2.068.176.727	8.028.673.239
- Tăng do hợp nhất	54.545.454.545					54.545.454.545
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	54.545.454.545	62.287.369.586	14.426.788.545	14.801.297.834	4.132.564.400	150.193.474.910
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	60.564.242.390	5.942.365.152	10.374.327.237	2.009.526.452	78.890.461.231
Số tăng trong năm	2.181.818.184	73.524.394	1.259.511.123	1.584.686.037	474.485.356	5.574.025.094
- Khấu hao trong năm	2.181.818.184	73.524.394	1.259.511.123	1.584.686.037	474.485.356	5.574.025.094
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	2.181.818.184	60.637.766.784	7.201.876.275	11.959.013.274	2.484.011.808	84.464.486.325
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	1.597.234.469	5.137.912.484	1.938.877.721	54.861.221	8.728.885.895
Tại ngày cuối năm	52.363.636.361	1.649.602.802	7.224.912.270	2.842.284.560	1.648.552.592	65.728.988.585

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022:

83.667.741.935 VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	2.428.857.308		2.428.857.308
Số giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	9.517.759.684	744.439.881	10.262.199.565
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	5.705.500.778	48.061.178	5.753.561.956
Số tăng trong năm	627.201.257	-	627.201.257
- Khấu hao trong năm	627.201.257	-	627.201.257
Số giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	6.332.702.035	48.061.178	6.380.763.213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.383.401.598	696.378.703	2.079.780.301
Tại ngày cuối năm	3.185.057.649	696.378.703	3.881.436.352

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 8.934.639.881 VND

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	10.190.534.149	10.190.534.149
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	(3.446.409.818)	(3.446.409.818)
Số cuối năm	6.744.124.331	6.744.124.331
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	2.152.245.501	2.152.245.501
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	(976.482.805)	(976.482.805)
Số cuối năm	1.175.762.696	1.175.762.696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	8.038.288.648	8.038.288.648
Tại ngày cuối năm	5.568.361.635	5.568.361.635

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2022: 0 VND

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho, chi phí khác	566.663.541	466.154.828
Cộng	566.663.541	466.154.828
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	4.249.330.925	1.973.219.740
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	2.203.793.930	1.092.876.134
Cộng	6.453.124.855	3.066.095.874

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn	20.251.200.000	20.251.200.000	41.630.073.358	52.764.801.407	31.385.928.049	30.982.928.053
Vay Ngân hàng	20.251.200.000	20.251.200.000	41.630.073.358	21.864.873.358	486.000.000	83.000.004
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	20.251.200.000	20.251.200.000	32.459.333.358	12.208.133.358	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	7.670.740.000	7.670.740.000	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV	-	-	1.500.000.000	1.986.000.000	486.000.000	83.000.004
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-	-	-
Nợ Dài hạn đến hạn trả	-	-	-	30.899.928.049	30.899.928.049	30.899.928.049
Vay dài đến hạn trả (Ngân hàng Bưu điện Liên Việt)	-	-	-	30.899.928.049	30.899.928.049	30.899.928.049
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	20.251.200.000	20.251.200.000	41.630.073.358	52.764.801.407	31.385.928.049	31.385.928.049

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ciena Communications Inc	66.312.038.876	66.312.038.876	3.091.601.958	3.091.601.958
TWS International Trading Pte Ltd	33.746.394.000	33.746.394.000	-	-
Comverse Network Ltd	11.081.696.520	11.081.696.520	73.914.535.130	73.914.535.130
ISG Technology Pte Ltd	-	-	1.803.248.672	1.803.248.672
Công ty CP kỹ thuật Toàn Cầu	-	-	13.081.452.010	13.081.452.010
Các đối tượng khác	41.405.229.148	41.405.229.148	37.521.485.614	37.521.485.614
Cộng	152.545.358.544	152.545.358.544	129.412.323.384	129.412.323.384

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công an tỉnh Thanh Hóa		-
Cục B05 - Bộ Công An		440.080.000
Cục CSQL trại giam - Bộ Công An		8.427.378.500
TT tin học	8.758.200.000	34.779.835.000
Công ty CP MOPHA	2.320.725.000	-
Các đối tượng khác	3.952.454.527	14.432.490.783
Cộng	15.031.379.527	58.079.784.283

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.259.072.949	36.766.806.457	36.642.808.392	-	2.383.071.014
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	540.762.179	540.762.179	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.112.628.128	9.095.111.084	8.293.012.691	-	1.914.726.521
Thuế Thu nhập cá nhân	-	558.571.148	2.823.248.164	2.833.771.315	-	548.047.997
Thuế nhà thầu	-	126.253.929	3.847.057.001	3.726.668.424	-	246.642.506
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	113.060.597	6.133.824	4.480.637	-	114.713.784
Cộng	-	4.169.586.751	53.079.118.709	52.041.503.638	-	5.207.201.822

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí thực hiện dự án	3.689.073.746	9.858.705.564
Chi trả phải trả khác	194.914.669	534.312.266
Cộng	<u>3.883.988.415</u>	<u>10.393.017.830</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.802.211.079	1.521.117.116
Phải trả cổ tức cho cổ đông	730.339.858	872.498.998
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	1.708.996.185
Phải trả hàng mang đi bảo hành	346.876.050	141.899.602
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	501.542.315	668.780.593
Cộng	<u>11.135.254.015</u>	<u>11.843.812.494</u>

(*) Bao gồm:

+ Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND.

b. Phải trả khác dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.591.698.900	2.591.698.900
Cộng	<u>2.591.698.900</u>	<u>2.591.698.900</u>

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng	1.314.471.982	1.391.019.396
Cộng	<u>1.314.471.982</u>	<u>1.391.019.396</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.639.081.476	7.496.580.356
Cộng	<u>2.639.081.476</u>	<u>7.496.580.356</u>
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.451.085.823	6.381.962.833
Cộng	<u>6.451.085.823</u>	<u>6.381.962.833</u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	509.282.430.000	88.677.010.000	(3.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	201.462.354.662	10.609.839.384	853.292.554.802
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	48.112.229.057	2.196.725.947	50.308.955.004
Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con	-	-	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.560.000.000)	-	(1.560.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(30.371.188.800)	-	(30.371.188.800)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	2.000.000.000	-	-	-	-	2.000.000.000
Chia lại cổ phiếu thưởng (3)	-	(2.000.000.000)	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(3.784.696.684)	-	(3.784.696.684)
Số dư đầu năm nay	509.282.430.000	86.677.010.000	(1.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	213.858.698.235	13.306.565.331	868.385.624.322
Tăng vốn trong kỳ (1)	2.116.530.000	-	-	-	-	(76.389.470.000)	-	(74.272.940.000)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	31.307.103.517	6.065.549.410	37.372.652.927
Trích lập các quỹ (3)	-	-	-	-	-	(2.400.000.000)	-	(2.400.000.000)
Tăng khác	-	82.108.536	-	-	-	-	6.110.000.000	6.192.108.536
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ (2)	-	(1.349.334.820)	1.349.334.820	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận thành vốn góp (1)	76.389.470.000	-	-	-	-	-	-	76.389.470.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(227.869.960)	(227.869.960)
Số cuối năm	587.788.430.000	85.409.783.716	-	41.410.255.576	5.200.000.000	166.376.331.752	25.254.244.781	911.439.045.825

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(1) Theo Nghị quyết HĐQT số 01-11/2021/NĐ-HĐQT ngày 17/11/2022 của HĐQT Công ty CP Công nghệ - Viễn thông ELCOM, về việc thông qua đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(2) Theo Nghị quyết số 02-05/2021/NĐ-HĐQT ngày 28/05/2021 của HĐQT Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ điện tử - Viễn thông, quyết định thông qua kế hoạch sử dụng cổ phiếu quỹ thưởng cho người lao động trong Công ty: 309.595 cổ phiếu, trong đó chia làm 2 đợt:

+ Đợt 1: Số lượng cổ phiếu quỹ thưởng cho CBNV là 200.000 cổ phiếu, giá trị theo mệnh giá 2.000.000.000 VND. Ngày 07/09/2021, Công ty đã báo cáo UBCK Nhà nước về việc hoàn thành giao dịch đợt 1.

+ Đợt 2: Số lượng cổ phiếu quỹ thưởng cho CBNV là 109.595 cổ phiếu, giá trị theo mệnh giá 1.095.950.000 VND, thời gian thực hiện sau đợt 1 và Quy định của pháp luật. Ngày 28/01/2022, Công ty đã gửi công bố thông tin giao dịch bán cổ phiếu quỹ tới UBCK Nhà nước, theo đó thời gian thực hiện chi trả đợt 2 dự kiến từ ngày 16/02/2022 đến 15/03/2022. Đến ngày 30/06/2022, Công ty đã hoàn thành việc trả thưởng đợt 2.

(3) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
- Công ty TNHH Đầu tư DT&T	20.713.410.000	3,52%	31.055.140.000	6,10%
- Ông Phan Chiến Thắng	55.049.410.000	9,37%	44.341.060.000	8,71%
- Ông Trần Hùng Giang	34.367.010.000	5,85%	29.884.370.000	5,87%
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	34.126.410.000	5,80%	29.675.150.000	5,82%
- Các cổ đông khác	443.532.190.000	75,46%	374.326.710.000	73,50%
	587.788.430.000	100%	509.282.430.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	509.282.430.000	509.282.430.000
- Vốn góp tăng trong năm	78.506.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	587.788.430.000	509.282.430.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.778.843	50.928.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.778.843	50.928.243
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.778.843	50.928.243
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	109.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	109.595
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.778.843	50.818.648
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.778.843	50.818.648

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	30.371.188.880
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (*)	-	30.371.188.880
- Cổ tức đã chi trả trong năm	142.159.140	30.324.000.210

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	78.501,11	3.077.451,20
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	18.307.777.778	18.307.777.778

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	43.585.251.850	18.214.471.070
- Doanh thu bán hàng hóa	740.563.710.869	551.622.161.245
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.182.739.319	89.423.916.767
Cộng	863.331.702.038	659.260.549.082

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	48.264.438	128.383.270
Cộng	48.264.438	128.383.270

28. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	43.585.251.850	18.086.087.800
- Doanh thu bán hàng hóa	740.515.446.431	551.622.161.245
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.182.739.319	89.423.916.767
Cộng	863.283.437.600	659.132.165.812

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	7.526.327.854	3.921.865.322
- Giá vốn bán hàng hóa	681.234.627.904	479.648.587.231
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.030.251.658	46.479.653.297
Cộng	722.791.207.416	530.050.105.850

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	42.682.299.846	2.412.871.413
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	74.240.000	1.718.190.000
- Lãi chứng khoán kinh doanh	39.440.054	305.956.260
- Chiết khấu thanh toán được nhận		4.917.186.000
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	167.118.966	1.493.119.471
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.123.706.537	-
Cộng	48.086.805.403	10.847.323.144

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	38.307.770.019	3.676.728.124
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	614.077.435	1.418.082.200
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	597.477.956
- Chi phí tài chính khác	12.377.368	
- Chi phí dự phòng các khoản đầu tư	(342.150.998)	(768.531.227)
Cộng	38.592.073.824	4.923.757.053

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	29.279.300.541	22.008.817.117
- Chi phí khấu hao	1.188.655.506	1.672.157.526
- Chi phí dự phòng bảo hành	588.139.028	9.459.338.693
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.845.796.673	5.947.631.932
- Chi phí khác bằng tiền	1.093.402.024	948.100.982
Cộng	44.995.293.772	40.036.046.250

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	32.695.874.277	42.596.089.121
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.550.306.561	5.507.420.724
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.054.285.368	8.133.535.906
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.555.028.454	(4.603.028.277)
- Chi phí khác bằng tiền	6.776.223.395	2.931.218.746
	57.631.718.055	54.565.236.220

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	266.327.863	993.356.802
- Thu nhập khác	677.171.345	220.345.393
Cộng	943.499.208	1.213.702.195

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí chuyển nhượng BĐS	651.745.195	
- Chi phí khác	1.204.284.224	3.179.248.652
Cộng	1.856.029.419	3.179.248.652

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.095.111.084	8.430.044.214
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	55.317.273	55.317.273

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	31.307.103.517	48.112.229.057
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.307.103.517	48.112.229.057
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	51.751.016	50.818.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	605	947

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	666.933.448.319	383.913.514.025
- Chi phí nhân công	68.146.160.685	67.341.341.783
- Chi phí khấu hao	6.201.226.351	7.394.161.230
- Chi phí bảo hành, dự phòng phải thu khó đòi	6.593.027.482	4.856.310.416
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.694.851.187	54.594.017.070
- Chi phí khác bằng tiền	25.123.360.949	12.399.486.964
Cộng	837.692.074.973	530.498.831.488

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.857.962.923	-	154.654.621.594	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	481.582.700.594	(41.221.451.611)	461.897.779.142	(34.666.423.157)
Các khoản cho vay	11.732.000.000	-	6.292.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	83.723.320.938	(435.317.938)	27.245.487.699	-
Đầu tư dài hạn	241.113.203.157	(6.237.065.261)	251.370.249.045	(7.014.534.197)
	891.009.187.612	(47.893.834.810)	901.460.137.480	(41.680.957.354)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	20.251.200.000	31.385.928.049
Phải trả người bán, phải trả khác	166.272.311.459	143.847.834.778
Chi phí phải trả	3.883.988.415	10.393.017.830
	190.407.499.874	185.626.780.657

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.857.962.923	-	-	72.857.962.923
Phải thu khách hàng, phải thu khác	481.530.200.594	52.500.000	-	481.582.700.594
Các khoản cho vay	5.732.000.000	6.000.000.000	-	11.732.000.000
Đầu tư ngắn hạn	83.723.320.938			83.723.320.938
Đầu tư dài hạn	-	-	241.113.203.157	241.113.203.157
Cộng	643.843.484.455	6.052.500.000	241.113.203.157	891.009.187.612
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.654.621.594	-	-	154.654.621.594
Phải thu khách hàng, phải thu khác	461.716.079.142	181.700.000	-	461.897.779.142
Các khoản cho vay	6.292.000.000	-	-	6.292.000.000
Đầu tư ngắn hạn	27.245.487.699			27.245.487.699
Đầu tư dài hạn	-	-	251.370.249.045	251.370.249.045
Cộng	649.908.188.435	181.700.000	251.370.249.045	901.460.137.480

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	20.251.200.000	-	-	20.251.200.000
Phải trả người bán, phải trả khác	163.680.612.559	2.591.698.900	-	166.272.311.459
Chi phí phải trả	3.883.988.415	-	-	3.883.988.415
Cộng	187.815.800.974	2.591.698.900	-	190.407.499.874
Số đầu năm				
Vay và nợ	31.385.928.049	-	-	31.385.928.049
Phải trả người bán, phải trả khác	141.256.135.878	2.591.698.900	-	143.847.834.778
Chi phí phải trả	10.393.017.830	-	-	10.393.017.830
Cộng	183.035.081.757	2.591.698.900	-	185.626.780.657

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	43.585.251.850	740.515.446.431	79.182.739.319		863.283.437.600
Giá vốn của các bộ phận	7.526.327.854	681.234.627.904	34.030.251.658		722.791.207.416
Lợi nhuận gộp	36.058.923.996	59.280.818.527	45.152.487.661	-	140.492.230.184
Tổng chi phí mua tài sản cố định	269.674.984	4.581.790.461	489.927.282	-	5.341.392.727
Tài sản bộ phận	57.802.220.099	982.062.395.060	105.011.166.206	-	1.144.875.781.365
Tổng tài sản	57.802.220.099	982.062.395.060	105.011.166.206	-	1.144.875.781.365
Nợ phải trả các bộ phận	11.785.699.188	200.239.574.748	21.411.461.604	-	233.436.735.540
Tổng nợ phải trả	11.785.699.188	200.239.574.748	21.411.461.604	-	233.436.735.540

42. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Antani Holdings	Cùng thành viên HĐQT
Công ty NPT Solutions INC	Phan Đức Trung – GĐ Công ty INC người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Ngô Trọng Hiếu TGD Công ty - em trai của Phó TGD Ngô Ngọc Hà

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty CP Antani Holdings

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lãi phạt chậm thanh toán	364.471.229	-
- Nhận tiền lãi chậm thanh toán	341.018.569	-
- Thu tiền cho thuê văn phòng	4.200.000.000	-

Công ty NPT Solutions INC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ	2.419.725.600	-
- Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ	2.414.269.350	-

Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Giá trị thuê Server, DV cước Cloud	258.656.918	-
- Thanh toán tiền dịch vụ	259.223.188	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm nay VND
- Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Điều hành		2.884.845.600
+ Thu nhập HĐQT		1.282.900.000
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	222.500.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	144.500.000
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	144.500.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	TV HĐQT	144.500.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT, Phó TGD	386.900.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	TV HĐQT	120.000.000
Ông Đỗ Minh Tiến	TV HĐQT	80.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	TV HĐQT đến ngày 28/04/2022	40.000.000
+ Thu nhập BKS		656.637.600
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng Ban kiểm soát	315.880.000
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên BKS	304.757.600
Bà Hoàng Thị Phương Thủy	Thành viên BKS	36.000.000
+ Thu nhập Ban Điều hành		945.308.000
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	389.300.000
Bà Đặng Thị Thanh Minh	Kế toán trưởng	556.008.000

Ngoài thu nhập nêu trên, trong năm 2022, ông Phạm Minh Thắng nhận thưởng bằng cổ phiếu là 30.595 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, bà Đặng Thị Thanh Minh nhận thưởng bằng cổ phiếu là 3.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc


Phạm Minh Thắng